



# CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ THÍ NGHIỆM ĐIỆN MIỀN NAM

Địa chỉ: 48 Cửu Long, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 08.67776245 - 0932.369.799

Website: www.etsc.vn; Email: etsc.vn@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

|                           |                                                            |                                            |
|---------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Số/ No: 2333/2025/KT-ETSC | <b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA</b><br><b>EXAMINATION REPORT</b> | Ngày/ Date: 02/08/2025<br>Trang/ Page: 1/2 |
|---------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|

|                                                                                       |                                                                                                                                                  |                                |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1. Khách hàng yêu cầu:<br>Customer:                                                   | <b>CÔNG TY TNHH CHENG LOONG BÌNH DƯƠNG PAPER</b><br>Khu phố 4, KCN Quốc tế Protrade, Phường An Tây, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam |                                |
| 2. Địa chỉ kiểm tra:<br>Place of inspecting:                                          | Phòng Kiểm Định Và Thí Nghiệm Điện - ETSC                                                                                                        |                                |
| 3. Đối tượng kiểm tra:<br>Type of inspecting:                                         | Sào thao tác cao thế<br>High voltage insulation pole                                                                                             |                                |
| 4. Số lượng/ Vị trí lắp đặt:<br>Quantity/Installation location:                       | 01 thiết bị/ 01 Devices; Di động ngoài công trường/ Mobile off-site                                                                              |                                |
| 5. Phương pháp kiểm tra:<br>Method of inspecting:                                     | ETSC/KĐ/QT-06; QCVN QTĐ-5: 2009/BCT; TCVN 9628-1:2013; TCVN 5587:2008 (IEC 60855:1985); Tài liệu kỹ thuật NSX                                    |                                |
| 6. Thời gian thực hiện:<br>Inspection Date:                                           | 01÷02/08/2025                                                                                                                                    |                                |
| 7. Thông số kỹ thuật:<br>Specification:                                               | Loại/ Type:                                                                                                                                      | HS-175-4                       |
|                                                                                       | Số chế tạo / Seri No                                                                                                                             | 105759                         |
|                                                                                       | Điện áp sử dụng/ AC. Use voltage:                                                                                                                | 110 kV                         |
|                                                                                       | Chiều dài/ Length:                                                                                                                               | 5.100mm                        |
|                                                                                       | Tiết diện/ Section:                                                                                                                              | (41,8+36+31+26)mm <sup>2</sup> |
|                                                                                       | Năm sản xuất/ Date of manufacture:                                                                                                               | 05/2024                        |
|                                                                                       | Nhà sản xuất/ Manufacture:                                                                                                                       | SEW - TAIWAN                   |
|                                                                                       |                                                                                                                                                  |                                |
| 8. Phương tiện kiểm tra:<br>Inspecting equipment:                                     | Kyoritsu 3125A; DTE 70/50D; HZXC-10HZJ.                                                                                                          |                                |
| 9. Điều kiện môi trường:<br>Environmental conditions:                                 | ( 32 ± 2 ) °C ; ( 60 ± 5 ) % RH                                                                                                                  |                                |
| 10. Kết quả kiểm tra:<br>Inspecting result:                                           | Xem trang sau<br>See next page                                                                                                                   |                                |
| 11. Tem kiểm tra:<br>Testing stamp No:                                                | <b>1613/25/ETSC</b>                                                                                                                              |                                |
| 12. Kết luận<br>Conclusion                                                            | Các chỉ tiêu kiểm tra phù hợp theo quy định/ The inspection criteria are consistent with the regulations                                         |                                |
| 13. Khuyến cáo thời hạn kiểm tra lần sau: 08/2026<br>Recommended next testing period: |                                                                                                                                                  |                                |

**Người Thực Hiện**

Executor

**Đoàn Nguyễn Huy Thắng**

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Quốc Hoàn**



KD/QT-06/M1

Ban hành lần 2

- Phòng Kiểm định và Thí nghiệm điện đã được AOSC công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (VLAT-1.0757);
- Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) chưa được công nhận, hoặc do khách hàng yêu cầu, các chỉ tiêu (\*\*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo thông tin khách hàng cung cấp;
- Không được trích sao một phần kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của ETSC.



|                           |                                                            |                                            |
|---------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Số/ No: 2333/2025/KT-ETSC | <b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA</b><br><b>EXAMINATION REPORT</b> | Ngày/ Date: 02/08/2025<br>Trang/ Page: 2/2 |
|---------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|

Nội dung kết quả đo mục 10 trang 1  
Content of measured results 10 page 1

**10.1 Kiểm tra tình trạng bên ngoài/ Check out the outside condition:** Bình thường/ Normal

**10.2 Kiểm tra kích thước hình học/ Check geometric dimensions:**

| Stt<br>No | Đối tượng<br>Object   | Đơn vị<br>Unit | Công bố của nhà sản xuất<br>Manufacturer's<br>announcement | Kết quả<br>Result |
|-----------|-----------------------|----------------|------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1         | Chiều dài sào/ Length | mm             | 5.100                                                      | 5.100             |
| 2         | Đường kính/ Diameter  |                |                                                            |                   |
|           | - Đoạn 1/ Line 1      | mm             | 41,8                                                       | 41,8              |
|           | - Đoạn 2/ Line 2      | mm             | 36                                                         | 36                |
|           | - Đoạn 3/ Line 3      | mm             | 31                                                         | 31                |
|           | - Đoạn 4/ Line 4      | mm             | 26                                                         | 26                |

**10.3 Điện trở cách điện/ Insulation resistance:**

| Đối tượng<br>Object | Trước khi thử cao thế/<br>Before trying so high<br>(MΩ) | Sau khi thử cao thế/<br>After trying so high<br>(MΩ) | Đánh giá<br>Evaluate |
|---------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|
| Pha A-Vò (Case)     | > 50 000                                                | > 50 000                                             | Đạt/ Pass            |

**10.4 Điện áp xoay chiều tần số công nghiệp/ Industrial frequency alternating voltage:**

| Đối tượng<br>Object | U (kV)     | t (minutes) | Mức quy định<br>Standard level | Kết quả<br>Result                            |
|---------------------|------------|-------------|--------------------------------|----------------------------------------------|
| Phase A-Vò (Case)   | 100kV/30cm | 5           | Chịu được/ Pass                | Không phóng điện/ No<br>discharge inspection |